

Tinh thần nhập thể trong tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông

Nguyễn Thị Toan *

Tóm tắt: Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, Trần Nhân Tông có một vị trí quan trọng. Ông đã để lại cho hậu thế tấm gương của một ông vua - Phật hết lòng vì dân vì nước, một bậc chân tu với những triết lý vừa huyền diệu, vừa gần gũi với đời. Qua cuộc đời và những tác phẩm của ông, ta thấy ông đã nhập thể tích cực khi ứng dụng lời Phật dạy vào cuộc sống nhằm hành xử và giáo dục con người. Đời và đạo ở ông hòa làm một, không tách rời nhau: học đạo để hướng dẫn đời và đồng thời dùng đời để thực hành đạo. Tinh thần nhập thể trong tư tưởng Phật giáo ở Trần Nhân Tông đã được bộc lộ phần lớn qua tư tưởng “tức tâm tức Phật”. Ông đã kết hợp được hai yếu tố: yêu nước và mộ thiện. Tư tưởng “Cư trần lạc đạo”, “Tức tâm tức Phật” của Trần Nhân Tông mang lại sức sống mới cho Phật giáo, tạo cho Phật giáo một thể đứng vững chắc giữa lòng xã hội Việt Nam.

Từ khóa: Trần Nhân Tông; tinh thần nhập thể; tư tưởng thiền Phật giáo.

1. Nhập thể của Phật giáo trong chính trị, ngoại giao

Quan hệ giữa chính trị và tôn giáo là quan hệ giữa thần quyền và thế quyền. Bản thân tôn giáo không mang màu sắc chính trị, nhưng trong tay người làm chính trị, nó có thể phát huy tác dụng tích cực hay tiêu cực, tùy thuộc vào người sử dụng nó tiến bộ hay phản động. Bản thân Đức Thích Ca Mâu Ni khi khởi xướng Phật giáo đã từ bỏ quyền uy chính trị và tìm đến tư tưởng bình đẳng tôn giáo cho tất cả mọi đẳng cấp. Nhưng, những tư tưởng giải thoát từ bi, bác ái và trí tuệ Bát Nhã mà Người đề xướng lại có thể phát huy vai trò trị quốc an dân nếu được nhà làm chính trị áp dụng linh hoạt.

Trần Nhân Tông đã chứng đạt được tâm vô lậu, chứng đạt thánh trí và tuệ giải thoát mà đức Phật đã chứng đạt. Với cương vị là vua, ông phải hoàn thành bổn

phận của mình với tổ tông, với dân, với nước, nên ông ra sức học tập nội điển và ngoại điển để đem thánh trí, trí tuệ thiện xảo và lòng từ bi cũng như sự dũng cảm mà lo cho dân, cho nước. Trần Nhân Tông đã hai lần cầm quân đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông mang đến niềm vui thái bình, an cư lạc nghiệp cho muôn dân. Phật dạy giới đầu tiên trong Ngũ giới là không sát sinh. Song, giết một người để cứu trăm ngàn người thì không có gì là trái với đạo, mà ngược lại, đã hành rất đúng với đạo từ bi của nhà Phật. Hành động trên cho thấy, Người không chấp vào câu chữ và vận dụng giáo lý nhà Phật rất linh hoạt. Trần Nhân Tông đã chứng tỏ Người có một trí tuệ thâm sâu, uyên bác về Phật học. Trong “Cư trần lạc đạo”, Người đã xác

(*) Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên.
ĐT: 0988849008. Email: ngthitoan@yahoo.com.vn.

định rõ phạm trù đời và đạo: “Mình ngồi thành thị; Nết dựng sơn lâm”⁽¹⁾.

Đời là thành thị, đạo là sơn lâm, nhưng một con người dù ở thành thị, gánh vác bao nhiêu việc đời, song cách xử lý vấn đề của Trần Nhân Tông vẫn thanh tịnh, trong sạch như ở núi rừng. Người Phật tử không nhất thiết phải lên non cao mới tu được đạo, mà cần phải thể hiện đạo sống của mình ở giữa đời, tìm sự giác ngộ ở giữa đời. Chính trong cuộc đời trần tục ấy mà giác ngộ được thì giá trị còn nâng lên gấp bội. Trần Nhân Tông đã giác ngộ chính trong những ngày ráo riết chuẩn bị cho cuộc chiến tranh chống Nguyên Mông.

Sáu tháng sau khi quét sạch quân thù ra khỏi đất nước, việc hậu chiến đầu tiên vua Trần Nhân Tông làm là thả quân Nguyên về nước, việc làm này thể hiện rõ chính sách nhân đạo và tấm lòng hiếu sinh từ bi của Người; không những vậy, còn biểu lộ một chính sách ngoại giao mềm dẻo, cố gắng tránh mọi nguy cơ trả đũa và phát huy hết mọi vận hội cho một nền hoà bình lâu dài của Đại Việt.

Khi đất nước sạch bóng quân thù, vua Trần Nhân Tông chú ý ngay đến những việc như khuyến khích nông nghiệp, chiêu mộ dân khai khẩn ruộng hoang, mở rộng các công trình thủy lợi, chia lại ruộng đất cho dân, khuyến khích học hành, thi cử, tuyển chọn nhân tài, đại xá cho tất cả những người phạm tội... Để tôn vinh sự đóng góp sức người, sức của to lớn của quân dân Đại Việt trong hai cuộc kháng chiến, Trần Nhân Tông cho chép sử “Trung hưng thực lục” và vẽ tượng các tướng lĩnh, vương hầu có nhiều công lao. Với những người từng có tư tưởng hàng giặc, nhà vua cũng khoan thứ, lệnh cho đốt hết những tờ biểu tư thông với giặc để xóa

bỏ mọi hiềm nghi, nhằm tập hợp mọi người chung sức xây dựng đất nước.

Suốt thời gian trị vì trên ngai vàng, ta thấy Trần Nhân Tông đã có những hành xử thể hiện sâu sắc giáo lý đạo Phật và ứng dụng rất linh hoạt vào công cuộc trị quốc, an dân cả trong chiến tranh cũng như lúc hòa bình. Có lẽ chính bởi thấy được vai trò nhập thế của Phật giáo, nên Người đã quyết định nhường ngôi cho con, lên núi Yên Tử thành lập Thiền phái Trúc Lâm và thống nhất Phật giáo Đại Việt với tư cách Quốc giáo chính thức. Đây là chiến lược rất khôn ngoan của ông. Từ đây, ông tiếp tục vận dụng Phật giáo để giáo hóa vua, quan, dân nhà Trần sống “tốt đời, đẹp đạo”. Không chỉ vậy, từ vị trí này, ông đã có những chiến lược ngoại giao mới nhằm mở mang bờ cõi đất nước.

Năm 1301, Nhân Tông vân du Chiêm Thành trên cương vị một Thiền sư, nhưng vượt lên trên vai trò của một nhà truyền giáo, ông còn vì mục đích thiết lập quan hệ bang giao Việt - Chiêm. Tại đây, ông đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm để giữ tình hữu hảo lâu bền. Mặc dù gặp sự chống đối của hầu hết triều đình, chê cười ông đã mang cô con gái duy nhất của mình gả cho vua Chiêm - một tên “mọi”, một giống người “hạ cấp”, nhưng ông không thay đổi lời hứa của mình. Hành động của ông không những thể hiện tư tưởng “bình đẳng về con người”, mà còn thể hiện rõ tấm lòng vì dân, vì nước. Vua Chiêm đã đem dâng hai châu Ô và Lý làm sính lễ. Việc sáp nhập hai châu Ô, Lý vào bản đồ Đại Việt một cách hoà bình mà

⁽¹⁾ Viện Triết học (2004), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam văn tuyển*, t.2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.102.

không tốn một hòn tên mũi đạn đã thể hiện cái nhìn chiến lược của một nhà quân sự thiên tài Trần Nhân Tông. Sách lược của ông đã đem lại những thành quả chính trị, ngoại giao và an ninh to lớn trong hoà bình. Trần Nhân Tông đã rất khéo léo sử dụng Phật giáo trong chiến lược ngoại giao. Dưới con mắt của ông, Phật giáo không chỉ là một học thuyết tôn giáo đơn thuần. Vì vậy, dưới bàn tay của một nhà chính trị sắc sảo như ông, Phật giáo đã được sử dụng rất linh hoạt không chỉ trong việc giữ vững nền ổn định chính trị trong nước, mà còn trong khu vực, đem lại lợi ích chính trị và hoà bình cho Đại Việt.

Tư tưởng nhập thế của Trần Nhân Tông là kết hợp lý tưởng Phật quốc và lý tưởng đất nước. Vì vậy, xuất gia hay tại gia với ông không quan trọng, mà quan trọng là hiểu và đem giáo lý Phật giáo vào ứng dụng nhằm giải quyết các vấn đề của cuộc đời như thế nào. Có thể nói, ông đã đạt được đỉnh cao trong công cuộc dựng nước và giữ nước bằng lý tưởng Phật giáo. Dưới triều đại ông, chẳng những xã tắc ổn định, lòng dân vững bền, trung hiếu, mà Phật quốc cũng phát triển rực rỡ. Tinh thần nhập thế trong tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông không chỉ dừng lại ở “tại thế gian giác”, mà còn là “giúp thế” có hiệu quả và tích cực: “Sống không giúp thế trượng phu buồn”⁽²⁾. Ông cho rằng, sống mà không làm gì cho đời là điều đáng hổ thẹn. Vì vậy: “Đừng để tâm thường xuân luống qua”⁽³⁾. Ta thấy ông là vị vua, nhưng tâm luôn hướng về Phật; ông là tu sĩ mà luôn nghĩ đến vận nước. Vua và Phật, đạo và đời, tôn giáo với dân tộc đã hòa quện trong con người Trần Nhân Tông.

Trần Nhân Tông đã diễn tả triết lý, cách sống nhập thế một cách sinh động trong

“Cư trần lạc đạo” (ở đời mà vui đạo). Đó là quan điểm của một vị vua, đồng thời là một lãnh tụ Phật giáo về đạo và đời từ tầm nhìn của triết lý Phật giáo. Ông đã kết hợp hài hòa chính trị - tôn giáo khi kêu gọi các quan lại trong triều “phải dùng mười điều thiện để làm “Quốc pháp”, làm “Quốc chính”. “Triều đình Đại Việt đã sống theo tinh thần “cư trần lạc đạo” và mở ra một phong trào Phật tử cư sĩ trong triều đình nhà Trần”⁽⁴⁾. Trần Nhân Tông đã phát triển Phật giáo để khơi dậy trách nhiệm với đời. Người đề cao tính nhập thế của Phật giáo, gắn đạo với đời qua phương châm “cư trần lạc đạo”, chan hòa trên dưới (“hòa quang đồng trần”). Khi đạo được đưa vào đời để thực nghiệm, được hành xử trong đời, thì đạo mới hoàn thành được chức năng cao cả của nó. Và cũng chính bởi dựa trên nhận thức ấy mà trong đường hướng lãnh đạo muôn dân của ông, “thế quyền” và “thần quyền” đã nhập làm một, đạo và đời không còn ranh giới.

Nếu như ở vùng đất Ấn Độ xa xôi có vua Asoka giác ngộ giữa trận chiến đẫm máu Lalunga mà từ bỏ binh đao, dùng đạo đức Phật giáo để giảng cho dân chúng, thì vua Nhân Tông không phải đợi sau khi trải qua hai cuộc chiến chống Nguyên Mông đầy ác liệt và gian khổ mới đủ để thể nghiệm ý nghĩa sinh tử, vô thường, mộng mị của nhân tình thế thái. Song, “lửa thử vàng, gian nan thử sức”, có qua chiến tranh gian khổ với bao mất mát đau thương mới tràn đầy thiện tâm khoan dung, lòng từ bi trỗi dậy. Người quyết định từ bỏ danh sắc, lợi lộc trần thế, quyết tâm sống cuộc đời đạo

⁽²⁾ Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập, Trần Nhân Tông*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.384.

⁽³⁾ *Sđđ*, tr.398.

⁽⁴⁾ *Sđđ*, tr.202 - 209.

hạnh và xây dựng kỷ cương, đạo đức cho xã hội, lấy lời Phật dạy làm lý tưởng.

Tuy Trần Nhân Tông rất đề cao Phật giáo, nhưng ông luôn cởi mở, tôn trọng và tiếp thu các tôn giáo và học thuyết khác trên cơ sở Thiền Phật giáo. Bên cạnh Phật giáo được suy tôn làm quốc giáo, thì Nho giáo và Lão giáo cũng rất phát triển. Đây chính là sự gắn bó, hòa hợp của hai thực thể, giữa một bên là phần đời được ràng buộc bởi thể chế chính trị của Nho giáo và một bên là phần đạo với tinh thần từ, bi, hỉ xả của đạo Phật. Trần Nhân Tông đã hài hòa gắn kết khéo léo cả hai thực thể này: “Lo hoán cốt ước phi thăng, đan thần mới phục; Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thơ còn đan; Sách dịch xem chơi, yêu tính sáng hơn yêu châu báu; Kinh nhân đọc dẫu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim”⁽⁵⁾.

Nếu sách Dịch cung cấp cho ông hiểu biết và hành động sáng suốt xứng tầm của một ông vua anh minh, thì kinh Phật giúp ông đạt tới cái Tâm trong sáng mà ông gọi là Lòng. Cái Tâm sáng (của Phật) và tính sáng (của Nho) đều được ông hiểu sâu sắc và tiếp thu để hoàn thành sứ mệnh của một ông vua (một chính trị gia), một lãnh tụ Phật giáo (tôn giáo). Cái Tâm sáng, tính sáng ấy được ông quý hơn vàng bạc châu báu, giúp ông sống thanh thản tự tại giữa đời thường. “Tích nhân nghi, tu đạo đức, ai hay chẳng Thích Ca; Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chửn thực ấy là Di Lặc”⁽⁶⁾.

Tuy mục đích cuối cùng có khác nhau về đạt đạo, song hơn ai hết, Trần Nhân Tông hiểu sâu sắc rằng: con đường tu thân sửa mình của bất kỳ học thuyết nào cũng đều phải thực hiện bằng những điều răn giới. Vì vậy, với tư cách là một lãnh tụ chính trị, ông rất khéo léo kết hợp tam giáo trong đường lối, sách lược trị quốc trên cơ sở của

Thiền Phật giáo. Sự tổng kết giáo lý “cư trần lạc đạo” của ông là để xây dựng một triều đại bằng Phật giáo, nhưng tiếp thu linh hoạt các học thuyết Nho và Đạo. Sự chi phối của mối quan hệ tam giáo làm tinh thần nhập thế trong tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông càng được nâng cao hơn nữa, từ đó kéo theo tính tự do tự tại trong đời sống trần tục. Tính tự do tự tại ấy đã làm cho hoạt động thực tiễn của ông đạt đến vô vi theo tinh thần Thiền Phật giáo bằng tâm thế sống “tùy duyên” nơi trần tục. Chính sự vận dụng khéo léo, linh hoạt đó đã đem lại cho vua quan nhà Trần (thời Trần Nhân Tông) sức mạnh tinh thần để thu phục lòng người một cách hiệu quả. Đó là cách sử dụng tiềm năng của Phật giáo để phục vụ chính trị. Sự xuất gia của nhà vua cũng như những năm hành đạo trong dân gian của ông đã khiến cho Thiền phái Trúc Lâm trở nên một lực lượng tôn giáo hùng mạnh yểm trợ cho triều đại.

Vua Trần Nhân Tông đã làm cho lòng người trong thiên hạ quy thuận về một mối thống nhất mà không sinh lòng phản trắc; hướng con người tới những giá trị chân, thiện, mỹ của Phật giáo, nhưng luôn kết hợp với trị quốc dựa trên nền tảng của Nho giáo. Nhờ vậy, thời nhà Trần đã hội tụ được những tướng sĩ tài ba thao lược, dân và quân một lòng, đồng tâm hiệp lực. Tinh thần ấy không những đã làm nên một bản lĩnh chiến đấu, mà còn làm nền tảng cho một đường lối chính trị, ngoại giao mềm dẻo, đức độ, cao thượng, tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc.

⁽⁵⁾ Viện Triết học (2004), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam văn tuyển*, t.2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.103.

⁽⁶⁾ *Sđd*, tr.108.

2. Nhập thế của Phật giáo trong giáo dục đạo đức, văn hóa

Trong quá trình hội nhập và phát triển, Phật giáo đã có nhiều đóng góp cho nền chính trị, văn hóa, đạo đức, nghệ thuật ở Việt Nam. Dưới thời Trần nói chung và vua Trần Nhân Tông nói riêng, Phật giáo không chỉ trở thành nhu cầu tinh thần, tâm linh, mà đã gánh vác trọng trách đoàn kết nhân tâm, thu phục lòng người trước những sứ mệnh lớn lao của dân tộc. Phật giáo còn góp phần hoàn thiện đạo đức cá nhân, lành mạnh hóa quan hệ xã hội, hoàn thiện một lối sống thuần hậu của dân tộc Đại Việt.

Năm Giáp Thìn (1304), Tổ Trúc Lâm đích thân đi giảng đạo trong nhân gian, khuyên dân chúng giữ ngũ giới và tu thập thiện. Người thấy được cái lợi chính trị của việc đưa Phật giáo vào nhân gian, vì xây dựng con người cá nhân tốt, thì gia đình tốt; gia đình tốt thì quốc gia tốt. Người luận giảng: không sát sinh; không trộm cắp; không tà dâm; không nói dối; không uống rượu... Người dân trong nước đều giữ được năm giới thì đất nước trật tự, thái bình, dân chúng vui vẻ hát ca, không phải lo sợ. Vua Nhân Tông còn khuyên người dân nên tu thập thiện: Thân không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm; Miệng không nói dối, nói hai lưỡi, nói hung dữ, nói thêu dệt; Ý bớt nóng giận, tham lam, si mê. Thân, Miệng, Ý tu mười điều lành sẽ trở thành hiền nhân. Phật tử tu ngũ giới và thập thiện, tức là đóng góp một phần cho quốc gia, xã hội tốt đẹp, an vui, chuyển cảnh khổ thành cảnh vui, chuyển con người phạm tục thành con người thánh thiện.

Trần Nhân Tông “vân du hành đạo” để khuyên người dân thực hành ngũ giới và thập thiện, đã dùng Phật giáo để đi sát vào việc cải tạo xã hội, chuyển đổi nhận thức con người, làm cho xã hội dần được an ổn, người

dân sẽ suy nghĩ về điều thiện và hành động việc thiện. Như vậy, Phật giáo nhập thế thì xã hội sẽ dần chuyển hóa từ gốc rễ, và như vậy giáo lý của đạo Phật làm cơ bản cho nền đạo đức xã hội. Chính sách dùng Phật pháp để an dân (mà trước đó hơn một ngàn năm đã được ghi vào kinh “Lục độ tập” của Khương Tăng Hội) được ông dùng làm “chuẩn mực đạo đức” nhằm đem lại sự an bình cho xã hội với mục đích: “Rèn lòng làm Bụt, chừa xả tua một sức giồi mài; Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc”⁽⁷⁾. Người luôn ý thức giữ gìn nguồn tâm trong sáng hơn cả quyền uy tối thượng, khai thác nguồn tâm trong sáng của chính mình có lợi nhất cho mình và tha nhân. Phật giáo đã đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của người Việt trong bối cảnh lịch sử cả dân tộc độc lập, tự chủ trên mọi lĩnh vực từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, giáo dục, và nhất là cả dân tộc ra sức chấn hưng xây dựng và phát triển mọi giá trị văn hóa truyền thống.

Trần Nhân Tông đã đề cập rất sâu sắc đến những giá trị đạo đức của Phật giáo như: “Dứt trừ nhân ngã”, “hết tham sân”, “biết chân như”, “sẵn hỷ xả, nhuyển từ bi”... Đó là những nguyên tắc làm người cao cả của đạo Phật và cũng là những chuẩn mực đạo đức chung mà xã hội Việt Nam cần; nhưng, bên cạnh đó, ông không quên đưa đạo làm người của Nho giáo, một đạo làm người mang tính nhập thế, vào tiêu chuẩn đạo lý: “Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu; Học đạo làm thầy, dốt xương óc chưa thông của báo; Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo; Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên”⁽⁸⁾. Ngoài ra, ông còn nhấn mạnh tư tưởng nhân

⁽⁷⁾ *Sđd*, tr.116.

⁽⁸⁾ *Sđd*, tr.113 - 115.

nghĩa đối với con người: “Dầu hay mền thừa nhân nghi, ba phiền ngói yêu hơn lầu gác; Tích nhân nghi, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca”⁽⁹⁾.

Như vậy, nhân, nghĩa, hiếu, trung là những nguyên lý cơ bản nhất của nền đức trị Nho giáo đã được Trần Nhân Tông khéo léo vận dụng trở thành các phạm trù của đạo đức Phật giáo, và được ông coi là nguyên lý tu tập, thực hành của con người, của Thiền phái Trúc Lâm. Đây là điểm dung hòa đặc sắc giữa hành Thiền Trúc Lâm và Nho học, tạo lập nên cơ sở, điều kiện để thiền giả thực hành phương châm “cư trần lạc đạo” mang tính thiền phóng khoáng mà đầy trách nhiệm cuộc đời.

Đạo đức của Phật giáo và đạo đức của Nho giáo vốn khác nhau, nhưng Trần Nhân Tông đã vận dụng hai đạo đức đó cho cùng một mục đích cao cả, khiến chúng không những không chống đối nhau mà còn hỗ trợ cho nhau để trở thành một đạo đức hoàn thiện hơn, phù hợp với yêu cầu xã hội Đại Việt lúc bấy giờ. Đó là quan điểm giáo dục nhập thế của vua Trần Nhân Tông cũng như của Phật giáo Đại Việt đời Trần. Mẫu người lý tưởng được giáo dục toàn diện cả kinh nhà Phật và kinh điển nhà Nho, coi đó như hai nguồn tri thức bổ trợ, tương hỗ lẫn nhau vì mục tiêu xây dựng và phát triển xã hội. Ở thời ông, sự hòa quyện của tam giáo đã tạo thành con người đạo đức Việt Nam có dấu ấn từ, bi, hỷ, xả của Phật giáo, ý thức trách nhiệm cộng đồng của Nho giáo và sự tiêu dao thoát tục, coi nhẹ lợi danh của Lão giáo. Với tinh thần nhập thế cởi mở và khai phóng như vậy, Trần Nhân Tông đã khiến Thiền phái Trúc Lâm trở thành câu nối giữa triều đình và nhân dân. Thiền học của ông không chỉ dành riêng cho một tầng lớp quý tộc trong triều đình, mà đã thực sự mở ra cho tất cả mọi người, phù hợp với nhu cầu của xã hội Đại Việt lúc đó.

Như vậy, nhập thế theo tinh thần của Trúc Lâm Đầu Đà là đã kết hợp được hai yếu tính quan trọng của đạo Phật là từ bi và trí tuệ. Nếu chỉ có tâm từ bi thôi thì chưa đủ, mà con người cần phải trau dồi tri thức để có một trí tuệ bát nhã có thể thấu tỏ mọi việc, hành động sáng suốt và đem thánh trí đó phục vụ Quốc gia, dân tộc đưa đến hạnh phúc an vui cho quần sinh. Do “Đạo” và “đời” trong quan niệm của Trúc Lâm không có sự ngăn ngại. Trần Nhân Tông lăn lộn giữa đời và càng sáng rực giữa thế tục đầy hệ lụy đó. Nguyễn Đăng Thục đã nhận định: “Nhân Tông không chủ trương xuất thế để cầu giác ngộ, trái lại muốn giác ngộ, Ngài đòi hỏi phải lấy cuộc đời nhân quần xã hội làm kinh nghiệm thử thách, từng trải mà giải thoát, chứ không trầm mặc tư tưởng”⁽¹⁰⁾. Tinh thần “vui đạo tùy duyên” mà Trần Nhân Tông đưa ra trong bài phú “Cư trần lạc đạo” đã thể hiện tính chất đại chúng của Phật giáo, rằng tất cả đều có thể theo đuổi con đường giải thoát ở mọi nơi, mọi lúc, chứ không chỉ ở những nơi tu hành nghiêm trang, chẳng chút bụi trần, dù xuất gia hay tại gia, dù trong chùa hay ở ngoài đời, miễn là biết tu tập, cải tạo tâm từ ác chuyển thành thiện, từ xao động chuyển thành bình lặng, định tĩnh, biết phá trừ vô minh, tham dục thì đều đi đến giác ngộ.

Về mặt ngôn ngữ, Trần Nhân Tông là một trong rất ít người đi tiên phong trong việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc (chữ Nôm) kể cả trong văn bản triều chính và trong sáng tác văn học. Đây không phải ngẫu nhiên, mà là thể hiện tính thống nhất giữa tư tưởng và hành động của Trần Nhân Tông trong sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc. Là

⁽⁹⁾ *Sđd*, tr.104 - 108.

⁽¹⁰⁾ Nguyễn Đăng Thục (1990), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.4, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.254.

người lãnh đạo dân tộc trong một giai đoạn lịch sử đầy cam go và ác liệt trước một đội quân Mông Nguyên hung bạo, Trần Nhân Tông ý thức sâu sắc rằng, việc bảo vệ độc lập dân tộc không tách rời với việc xây dựng và phát huy chiều sâu của nền văn hóa dân tộc. Đồng thời, với việc sử dụng chữ Nôm như một ngôn ngữ thông dụng, Trần Nhân Tông đã truyền tải tư tưởng đạo đức Phật giáo dễ dàng, thuận tiện hơn trong quần chúng nhân dân. Đó cũng là cách Việt Nam hóa giáo lý Phật giáo. Ở đây, ta thấy tư tưởng nhập thế của Trần Nhân Tông còn được thể hiện qua ngôn ngữ. Nhập thế bằng cách hòa nhập, phổ cập vào tầng lớp nhân dân lao động, thuyết giảng giáo lý ngũ giới, thập thiện bằng chính ngôn ngữ của họ. Vì vậy, Phật giáo trở nên gần gũi và gắn liền với đạo đức, lối sống bình dị của đại đa số quần chúng nhân dân lao động.

Một điều đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa nữa là, Trần Nhân Tông đã tái dựng lại quá khứ huy hoàng của dân tộc bằng việc phong thần cho những người có công với nước như: Phù Đổng Thiên Vương, Triệu Quang Phục, Lý Nam Đế, Phùng Hưng... “Lần đầu tiên, một thần điện Việt Nam được hình thành với những con người cụ thể, sống bằng xương, bằng thịt trong quá khứ, có sự tích, có hành trạng, chứ không chỉ gồm các vị thần, vị thánh từ nước ngoài đưa vào, hay được tưởng tượng ra ở trong nước”⁽¹¹⁾. Việc phong thần của Trần Nhân Tông không chỉ làm tái hiện một quá khứ anh hùng của dân tộc, mà còn chỉ ra những ông Bụt (ông Phật) sống của dân Việt. Từ đó, người dân càng dễ tiếp nhận giáo lý dung dị của đạo Phật mà sống và hành thiện. Chính hoạt động nhập thế của Phật giáo dân gian đã góp phần vào quá trình điều chỉnh hành vi xã hội. Nó cũng làm thay đổi một vài thói quen, nếp sống truyền thống của người Việt Nam.

Những triết lý sâu sắc của nhà Phật đã được Trần Nhân Tông vận dụng linh hoạt, mềm dẻo vào giải quyết các vấn đề xã hội, tạo nên một nét mới trong văn hoá, giáo dục, đạo đức của dân tộc. Có thể nói, phải thực sự thấm nhuần tư tưởng “vô ngã”, “vị tha” của nhà Phật mới có được những việc làm đầy tình thương và bao dung như vậy. Nhờ vậy, đạo đức Phật giáo đã trở thành triết lý sống không chỉ của Phật tử, mà cả các tầng lớp khác nhau trong xã hội: từ vua chúa, quan lại, thiền sư và phổ cập rộng trong đại đa số quần chúng nhân dân. Đạo đức Phật giáo đã “đi thẳng vào thế gian” và có ảnh hưởng to lớn đến đạo đức cổ truyền của dân tộc. Trần Nhân Tông đã thể hiện tư tưởng nhập thế của Phật giáo rất rõ ràng: dùng đạo để hướng dẫn đời và dùng đời để thực hành đạo.

Trên cơ sở tiếp thu tinh hoa nhập thế của Thiền Phật giáo và khuynh hướng nhập thế của Phật giáo Việt Nam, Trần Nhân Tông đã ứng dụng linh hoạt Phật giáo vào hành xử trong cuộc sống và đem lại những thành tựu rực rỡ. Tinh thần Nhập thế trong tư tưởng Phật giáo của ông là điển hình nhập thế của Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo đời Trần nói riêng, thể hiện sự lựa chọn tích cực của Phật giáo Việt Nam. Đây cũng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam. Trần Nhân Tông vừa là vua của một nước, vừa là Thiền sư Trúc Lâm Đầu Đà; đã đạt cả hai vị trí tối cao trong xã hội: đạo và đời. Ông là một vị Vua Phật đã vận dụng, kết hợp rất thành công hai yếu tố này để đem lại lợi lạc cho chúng sinh Đại Việt. Những cống hiến của ông cho nền hòa bình chính trị nước nhà và cho Phật giáo mãi mãi muôn đời sau con cháu còn ghi nhớ.

⁽¹¹⁾ Lê Mạnh Thát (2000), *sdd*, tr.170.

